

Số: /SNN&PTNT-KHTC

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

V/v đăng ký kế hoạch trồng rừng,
phòng hộ, đặc dụng và sản xuất
năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng;
- Các Đoàn Biên phòng được giao quản lý đất lâm nghiệp;
- Các Công ty lâm nghiệp;
- Hạt Kiểm lâm các huyện.

Thực hiện Quyết định số 5617/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết cho các chương trình, dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2021 do tỉnh quản lý (đợt 1); Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố; các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Hạt Kiểm lâm các huyện, các Đoàn Biên phòng, các Công ty lâm nghiệp, đăng ký kế hoạch khối lượng trồng rừng năm 2021 từ các nguồn vốn sau:

1. Nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững

Các đơn vị căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững; rà soát quỹ đất trồng phòng hộ, đặc dụng tập trung do các chủ rừng trực tiếp quản lý, đất trồng phòng hộ đã giao ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đất trồng, đồi núi trọc được quy hoạch là rừng sản xuất đăng ký nhu cầu trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất theo Phụ biểu 01.

2. Nguồn vốn Ủy thác trồng rừng thay thế

- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Các đơn vị căn cứ Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 – 2025 (Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh) rà soát quỹ đất trồng và đăng ký nhu cầu trồng rừng phòng hộ, đặc dụng theo Phụ biểu 02.

- Trồng rừng sản xuất: Các đơn vị căn cứ Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh); Khoản 7, Khoản 8, Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Điều 5, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, tổ chức rà soát

quỹ đất trống và đối tượng được hỗ trợ, đăng ký nhu cầu trồng rừng sản xuất theo Phụ biểu 03, cụ thể:

+ Đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình quản lý.

+ Đối tượng được hỗ trợ là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) theo quy định tại Điều 2, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

Đề nghị các đơn vị gửi đăng ký về Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày **20/01/2021** (gửi kèm file điện tử qua địa chỉ mail: tuanccln75@gmail.com) để tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Quỹ BV, PTR và PCTT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Cao Văn Cường

Phụ biểu 03:
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT (THEO NGHỊ ĐỊNH 75/2015/NĐ-CP NGÀY 09/9/2015)
NĂM 2021 TỪ NGUỒN ỦY THÁC TRỒNG RỪNG THAY THẾ

Tên đơn vị đăng ký:.....

TT	Tên xã	Hiện trạng				Dự kiến				Ghi chú	
		Địa điểm dự kiến trồng			Loại đất trồng theo Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT	Đối tượng được hỗ trợ theo quy định ND 75/2015/NĐ-CP	Diện tích đăng ký (ha)				Loài cây trồng
		TK	K	Lô			Cộng	Trồng rừng chu kỳ dài	Trồng rừng chu kỳ ngắn		
	Tổng cộng:										
I	Xã A										
1					Đất trồng, Mía, Sắn,...	Khu vực III					
2					Đất trồng, Mía, Sắn,...	Khu vực II					
....									
II	Xã B										
1					Đất trồng, Mía, Sắn,...	Khu vực III					
2					Đất trồng, Mía, Sắn,...	Khu vực II					
....									

*** Ghi chú:**

- Diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình quản lý.
- Đối tượng được hỗ trợ: Là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) theo quy định tại Điều 2, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

